

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án phát triển nhà ở xã hội tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030 và Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội tỉnh Sóc Trăng năm 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 188/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BXD ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 188/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp lần thứ 12 về việc thông qua Đề án phát triển nhà ở xã hội tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030 và kế hoạch phát triển nhà ở xã hội tỉnh Sóc Trăng năm 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển nhà ở xã hội tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030 và Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội tỉnh Sóc Trăng năm 2015 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Giới hạn và đối tượng áp dụng

a) Giới hạn về thời gian: từ nay đến năm 2030 và kế hoạch thực hiện năm 2015.

b) Giới hạn về không gian: các khu vực đô thị thuộc tỉnh Sóc Trăng.

c) Đối tượng áp dụng: các tổ chức, cơ quan có liên quan, hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng nhà ở xã hội và các nhóm đối tượng được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội tại khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh theo Điều 14 Nghị định số 188/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ.

2. Định hướng phát triển nhà ở xã hội

a) Dự báo số lượng người có nhu cầu về nhà ở xã hội cho từng đối tượng

Tổng số người có nhu cầu về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh là 60.860 người; trong đó, người thu nhập thấp là 12.530 người; học sinh, sinh viên là 10.015 người; công nhân, người lao động là 9.820 người; công chức, viên chức là 7.851 người; người nghèo là 5.970 người; người có công là 5.419 người; bảo trợ xã hội, người cao tuổi độc thân là 3.185 người; tái định cư là 2.980 người; nhu cầu ở nhà công vụ là 2.170 người và sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp là 920 người.

(Số liệu chi tiết theo Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3, Bảng 4, Bảng 5 phụ lục đính kèm)

b) Dự báo diện tích, số lượng căn hộ nhà ở xã hội cần đáp ứng cho từng đối tượng

Dự kiến đầu tư 19.752 căn nhà ở xã hội với tổng diện tích sàn 1.215.548 m², trong đó:

- Người thu nhập thấp: 4.177 căn (khoảng 64m²/căn, bố trí 03 người/căn);
- Sinh viên: 1.252 phòng (khoảng 64m²/phòng, bố trí 08 sinh viên/phòng);
- Công nhân: 1.637 căn (khoảng 54m²/phòng, bố trí 06 công nhân/phòng);
- Công chức, viên chức: 2.617 căn (khoảng 64m²/căn, bố trí 03 người/căn);
- Người nghèo: 1.990 căn (khoảng 60 m²/căn, bố trí 03 người/căn);
- Người có công: 5.419 căn (khoảng 60 m²/căn, bố trí 01 người/căn);
- Bảo trợ xã hội: 637 căn (khoảng 60 m²/căn, bố trí 05 người/căn);
- Tái định cư: 993 căn (khoảng 64 m²/căn, bố trí 03 người/căn);
- Nhà công vụ: 723 căn (khoảng 64 m²/căn, bố trí 03 người/căn);
- Sĩ quan: 307 căn (khoảng 64 m²/căn, bố trí 03 người/căn).

(Số liệu chi tiết theo Bảng 6 phụ lục đính kèm)

c) Dự kiến quy hoạch các dự án nhà ở xã hội đến năm 2030

Dự kiến quy hoạch các dự án nhà ở xã hội đáp ứng 60.860 người, gồm 26 dự án nhà ở xã hội giai đoạn 2015 - 2020 đáp ứng khoảng 35.139 người (trong đó, thành phố Sóc Trăng có 13 dự án); 23 dự án nhà ở xã hội giai đoạn 2020 - 2030 đáp ứng khoảng 20.886 người (trong đó, thành phố Sóc Trăng có 06 dự án); dự kiến sẽ quy hoạch nhà ở xã hội theo dự án và nhà ở xã hội do hộ gia đình cá nhân xây dựng nhằm đáp ứng 4.835 người còn lại (tổng số dự án phát sinh đảm bảo không vượt tổng số 60.860 người có nhu cầu về nhà ở xã hội).

- Quy hoạch đối với thành phố Sóc Trăng:

+ Dự kiến quy hoạch khoảng 15 khu nhà ở xã hội (loại hình phân tán - đan xen), có quy mô nhỏ từ 0,5 - 5ha, vị trí độc lập hoặc đan xen với khu nhà ở thương mại, đan xen với khu giáo dục, y tế, khu công nghiệp, đảm bảo khoảng cách khu nhà ở xã hội đến nơi làm việc, học tập khá gần. Ngoài ra, vị trí khu vực quy hoạch

còn thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (sử dụng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội sẵn có trong thành phố).

+ Dự kiến quy hoạch khoảng 04 khu nhà ở xã hội (loại hình tập trung), có quy mô lớn (trên 5ha), tổ chức xây dựng đầy đủ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, mỗi 01 khu nhà ở xã hội phục vụ cho rất nhiều đối tượng xã hội (công nhân, sinh viên, người thu nhập thấp, sỹ quan, quân nhân, công chức, viên chức....).

- Quy hoạch đối với các huyện, thị xã:

+ Thị xã Vĩnh Châu: Dự kiến quy hoạch khoảng 04 khu nhà ở xã hội.

+ Thị xã Ngã Năm: Dự kiến quy hoạch khoảng 05 khu nhà ở xã hội.

+ Huyện Châu Thành: Dự kiến quy hoạch khoảng 02 khu nhà ở xã hội.

+ Huyện Mỹ Tú: Dự kiến quy hoạch khoảng 02 khu nhà ở xã hội.

+ Huyện Kế Sách: Dự kiến quy hoạch khoảng 04 khu nhà ở xã hội.

+ Huyện Long Phú: Dự kiến quy hoạch khoảng 05 khu nhà ở xã hội.

+ Huyện Cù Lao Dung: Dự kiến quy hoạch khoảng 02 khu nhà ở xã hội.

+ Huyện Trần Đề: Dự kiến quy hoạch khoảng 03 khu nhà ở xã hội.

+ Huyện Mỹ Xuyên: Dự kiến quy hoạch khoảng 01 khu nhà ở xã hội

+ Huyện Thạnh Trị: Dự kiến quy hoạch khoảng 02 khu nhà ở xã hội.

d) Dự kiến tổng diện tích đất dành để phát triển các dự án nhà ở xã hội: khoảng 217 ha.

(Chi tiết theo Bảng 7 phụ lục đính kèm)

đ) Danh mục dự án và nguồn vốn thực hiện các dự án nhà ở xã hội đến năm 2030

Dự kiến triển khai 49 dự án nhà ở xã hội cần tổng nguồn vốn đầu tư 3.264,47 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn trái phiếu Chính phủ: 266,13 tỷ đồng;
- Vốn ngoài ngân sách nhà nước: 2.998,34 tỷ đồng;
- Vốn ngân sách nhà nước: thực hiện theo Điều 12 Nghị định số 188/2013/NĐ-CP.

(Số liệu chi tiết theo Bảng 8, Bảng 9 phụ lục đính kèm)

3. Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội tỉnh Sóc Trăng năm 2015

a) Dự kiến danh mục dự án

- Đối với thành phố Sóc Trăng: dự kiến quy hoạch 05 dự án nhà ở xã hội năm 2015 đáp ứng khoảng 9.177 người, cụ thể như sau:

+ Dự án nhà ở xã hội Phường 2 (cạnh sân bay, phục vụ các nhóm đối tượng xã hội).

+ Dự án nhà ở xã hội trong Khu đô thị 5A, Phường 4 (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội).

+ Dự án nhà ở xã hội đường Lê Hồng Phong, Phường 3 (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội).

+ Dự án nhà ở xã hội tập trung Phường 7, Quốc lộ 60 (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội).

+ Dự án nhà ở xã hội trong Khu dân cư Minh Châu, Phường 7 (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội).

- Đối với các huyện, thị xã

+ Thị xã Ngã Năm: Dự kiến quy hoạch dự án nhà ở xã hội Phường 3 (gần khu thương mại, phục vụ các nhóm đối tượng xã hội).

+ Huyện Châu Thành: Dự kiến quy hoạch dự án nhà ở xã hội ấp Cống Đồi, xã Hồ Đắc Kiện (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội).

b) Nguồn vốn thực hiện

Dự kiến triển khai 07 dự án nhà ở xã hội cần tổng nguồn vốn đầu tư 730,62 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngoài ngân sách nhà nước: 730,62 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách nhà nước: thực hiện theo Điều 12 Nghị định số 188/2013/NĐ-CP.

(Số liệu chi tiết xem bảng 10 phụ lục đính kèm)

4. Các giải pháp thực hiện

a) Giải pháp quy hoạch - kiến trúc

- Quy hoạch và bố trí quỹ đất để phát triển các dự án nhà ở xã hội thực hiện theo Điều 6 Nghị định số 188/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ.

- Tiêu chuẩn thiết kế nhà ở xã hội theo dự án được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 188/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Điều 4 Thông tư số 08/2014/TT-BXD ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 188/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ.

- Nhà ở xã hội do hộ gia đình, cá nhân xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua phải đáp ứng điều kiện tối thiểu tại Điều 8, 9, 10, 11 Thông tư số 08/2014/TT-BXD ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Bộ Xây dựng.

- Ngoài ra, các giải pháp về chức năng, chỉ tiêu (sử dụng đất, mật độ xây dựng, tầng cao...) trong khu nhà ở xã hội; giải pháp về hạ tầng kỹ thuật, tổ chức công trình công cộng dịch vụ phục vụ trong khu ở; giải pháp công viên, cây xanh, vui chơi giải trí... phải tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và các quy định hiện hành.

b) Giải pháp về cơ chế hỗ trợ, ưu đãi phát triển nhà ở xã hội: thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 188/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

(Đính kèm phụ lục)

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Xây dựng

- Thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực giúp UBND tỉnh chỉ đạo điều hành, tổ chức theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình triển khai thực hiện Đề án và Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh, đề xuất điều chỉnh Đề án và Kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành: Quy định tiêu chuẩn, đối tượng và điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh; Quy định một số cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi để kêu gọi các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh; Quy chế quản lý việc sử dụng, vận hành khai thác Quỹ nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức công bố, phổ biến Đề án và Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội hàng năm, các tiêu chuẩn, đối tượng và điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh đến các đối tượng thực hiện và các cá nhân có liên quan; quản lý và theo dõi việc bán, thuê, thuê mua theo quy định.

- Hướng dẫn các nhà đầu tư về trình tự, thủ tục đầu tư và xây dựng, giới thiệu danh mục các dự án đầu tư phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh để nhà đầu tư lựa chọn, đăng ký thực hiện; tiếp nhận, phổ biến rộng rãi các tài liệu thiết kế mẫu điển hình nhà ở xã hội (do Bộ Xây dựng ban hành) và lập thiết kế mẫu (nếu có) cho các địa phương, doanh nghiệp, nhà đầu tư có nhu cầu tham gia xây dựng nhà ở xã hội.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp nhu cầu, định hướng phát triển nhà ở xã hội hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương để đầu tư phát triển nhà ở cho các nhóm đối tượng xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phân khai nguồn vốn đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho các đối tượng xã hội theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan trong việc thẩm định chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở xã hội để trình HĐND tỉnh, UBND tỉnh đối với các dự án có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định; tổ chức phổ biến công khai rộng rãi các chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; bổ sung các dự án nhà ở xã hội vào danh mục kêu gọi đầu tư của tỉnh; tổng hợp kế hoạch phát triển nhà ở xã hội vào kế hoạch kinh tế xã hội và kế hoạch đầu tư hàng năm, trình UBND tỉnh; tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý các vi phạm liên quan đến việc cho mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

- Tổng hợp báo cáo hàng tháng, quý, năm và đột xuất về tiến độ thực hiện Đề án cho UBND tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương theo quy định; giúp UBND tỉnh tổ chức định kỳ hội nghị sơ kết, tổng kết Đề án.

2. Sở Tài chính

- Hướng dẫn trình tự, thủ tục thực hiện các ưu đãi có liên quan đến chính sách tài chính theo quy định.

- Tổ chức tiếp nhận nguồn vốn của Trung ương và phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư chuẩn bị nguồn vốn đối ứng của tỉnh đảm bảo kịp thời theo tiến độ thực hiện Đề án.

- Hướng dẫn các chủ đầu tư về quản lý nguồn vốn (đối với dự án có liên quan đến nguồn vốn ngân sách nhà nước), thực hiện công tác quyết toán đúng quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng nghiên cứu, xây dựng, trình UBND ban hành khung giá cho thuê nhà ở sinh viên, nhà ở công nhân (đối với dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách).

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND huyện, thị xã, thành phố tổ chức rà soát, điều chỉnh hoặc bổ sung quỹ đất dành để phát triển nhà ở xã hội trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xem xét, tham mưu UBND tỉnh thu hồi đất thuộc các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị mới đã giao cho các chủ đầu tư, nhưng không triển khai hoặc triển khai chậm so với tiến độ đã được phê duyệt, quỹ đất 20% dành để xây dựng nhà ở xã hội trong các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị mới nhưng chưa sử dụng để giao cho các chủ đầu tư có nhu cầu đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn trình tự, thủ tục về đất đai đối với các dự án nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- Hướng dẫn việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các đối tượng được mua, thuê mua nhà ở xã hội theo quy định tại Nghị định số 188/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng

Có trách nhiệm triển khai kịp thời các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến trình tự, thủ tục, điều kiện vay đối với các Chủ đầu tư dự án và người được mua, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh.

5. Các sở, ngành liên quan

Tham gia thực hiện Đề án theo chức năng, nhiệm vụ của ngành; kiểm tra giám sát và hướng dẫn các chủ đầu tư, các địa phương thực hiện các quy định thuộc phạm vi ngành mình quản lý.

6. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

- Tổ chức lập, trình phê duyệt dự án đầu tư phát triển nhà ở xã hội thuộc địa phương quản lý theo phân cấp.

- Tổ chức điều tra, thống kê nhu cầu nhà ở cho từng đối tượng; lập kế hoạch phát triển nhà ở xã hội hàng năm, 5 năm trên địa bàn báo cáo Sở Xây dựng tổng hợp, trình UBND tỉnh.

- Chủ trì thỏa thuận đơn giá bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất theo kế hoạch tiến độ đầu tư phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn.

- Phối hợp với các ngành liên quan xử lý những vướng mắc về đất đai (nếu có) trong quá trình thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố Sóc Trăng và các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3; ✓
- Bộ Xây dựng;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HDND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: TH, XD, KT, VX, HC.



Trần Thành Nghiệp



Phụ Lục

CÁC BẢNG SỐ LIỆU CHI TIẾT CỦA ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI TỈNH SÓC TRĂNG ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ủy-ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

**Bảng 1. Dự báo số lượng người có nhu cầu về nhà ở xã hội cho từng đối tượng
giai đoạn 2015-2020, 2020-2030 (đơn vị tính: người)**

TT	Đối tượng	Tổng nhu cầu	Giai đoạn 2015-2020	Giai đoạn 2020-2030
1	Người thu nhập thấp	12.530	8.978	3.552
2	Học sinh, sinh viên	10.015	7.800	2.215
3	Công nhân, người lao động	9.820	5.965	3.855
4	Cán bộ, công chức, viên chức	7.851	4.376	3.475
5	Người thuộc diện gia đình nghèo	5.970	1.900	4.070
6	Người có công với cách mạng	5.419	1.517	3.902
7	Đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi độc thân	3.185	1.495	1.690
8	Hộ gia đình, cá nhân thuộc diện tái định cư	2.980	1.445	1.535
9	Đối tượng trả lại nhà công vụ khi hết tiêu chuẩn được thuê nhà công vụ	2.170	1.252	918
10	Sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp	920	411	509
Tổng		60.860	35.139	25.721



Bảng 2. Dự báo số lượng người có nhu cầu về nhà ở xã hội cho từng đối tượng chi tiết tại từng huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2015-2020 (đơn vị tính: người)

TT	Đối tượng	Thành phố Sóc Trăng	Thị xã Ngã Năm	Thị xã Vĩnh Châu	Huyện Trần Đề	Huyện Long Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Kế Sách	Huyện Mỹ Tú	Huyện Thạnh Trị	Huyện Cù Lao Dung	Tổng
1	Người thu nhập thấp	5.930	542	310	530	326	374	419	198	214	135	8.978
2	Học sinh, sinh viên	5.815	462	212	222	222	298	298	88	62	121	7.800
3	Công nhân, người lao động	4.701	116	113	213	186	274	104	69	98	91	5.965
4	Công chức, viên chức	2.542	291	160	484	216	181	332	27	32	111	4.376
5	Người thuộc diện gia đình nghèo	202	102	77	205	444	347	291	77	75	80	1.900
6	Người có công với cách mạng	197	198	77	43	234	142	142	170	151	163	1.517
7	Đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi độc thân	259	189	30	141	93	197	198	134	133	121	1.495
8	Hộ gia đình, cá nhân thuộc diện tái định cư	371	126	24	111	118	133	249	121	124	68	1.445
9	Đối tượng trả lại nhà công vụ khi hết tiêu chuẩn được thuê nhà công vụ	313	50	22	63	165	164	124	141	138	72	1.252
10	Sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp	199	24	25	22	24	26	21	25	23	22	411
Tổng		20.529	2.100	1.050	2.034	2.028	2.136	2.178	1.050	1.050	984	35.139

Bảng 3. Dự báo số lượng người có nhu cầu về nhà ở xã hội cho từng đối tượng chi tiết tại từng huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2020-2030 (đơn vị tính: người)

TT	Đối tượng	Thành phố Sóc Trăng	Thị xã Ngã Năm	Thị xã Vĩnh Châu	Huyện Mỹ Xuyên	Huyện Trần Đề	Huyện Long Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Kế Sách	Huyện Mỹ Tú	Huyện Thạnh Trị	Huyện Cù Lao Dung	Tổng
1	Người thu nhập thấp	1.087	648	578	10	80	262	15	140	142	465	125	3.552
2	Học sinh, sinh viên	971	573	460	7	8	94	7	60	12	11	12	2.215
3	Công nhân, người lao động	1.020	582	582	122	122	1.004	122	129	123	26	23	3.855
4	Công chức, viên chức	1.002	575	575	56	56	604	56	124	74	202	151	3.475
5	Người thuộc diện gia đình nghèo	163	518	518	390	377	437	390	335	392	418	132	4.070
6	Người có công với cách mạng	283	507	507	280	280	425	320	340	382	296	282	3.902
7	Đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi độc thân	102	226	326	81	81	530	31	73	30	120	90	1.690
8	Hộ gia đình, cá nhân thuộc diện tái định cư	238	112	108	179	87	313	149	116	78	77	78	1.535
9	Đối tượng trả lại nhà công vụ khi hết tiêu chuẩn được thuê nhà công vụ	141	90	90	9	19	78	9	422	7	21	32	918
10	Sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp	108	27	36	52	52	42	32	86	70	2	2	509
Tổng		5.115	3.858	3.780	1.186	1.162	3.789	1.131	1.825	1.310	1.638	927	25.721

Bảng 4. Dự báo số lượng người có nhu cầu về nhà ở xã hội tại thành phố Sóc Trăng giai đoạn 2015-2020 (đơn vị tính: người)

TT	Đối tượng	Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Tổng
1	Người thu nhập thấp	519	632	657	544	567	502	480	564	483	5.379	5.379
2	Học sinh, sinh viên	200	300	1503	800	400	220	508	642	482	5.305	5.305
3	Công nhân, người lao động	405	1548	647	492	202	169	748	322	402	5.135	5.135
4	Công chức, viên chức	416	468	383	395	403	432	317	339	254	3.786	3.786
5	Người thuộc diện gia đình nghèo	5	5	10	9	11	9	11	12	10	93	93
6	Người có công với cách mạng	2	11	19	17	4	7	7	14	2	87	87
7	Đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi độc thân	2	2	17	5	2	56	25	2	32	149	149
8	Hộ gia đình, cá nhân thuộc diện tái định cư	24	8	30	28	21	29	8	37	5	198	198
9	Đối tượng trả lại nhà công vụ khi hết tiêu chuẩn được thuê nhà công vụ	7	11	53	22	9	22	12	32	18	202	202
10	Sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp	20	18	16	18	18	35	19	16	17	195	195
Tổng		1.600	3.003	3.335	2.330	1.637	1.481	2.135	1.980	1.705	1.323	20.529

**Bảng 5. Dự báo số lượng người có nhu cầu về nhà ở xã hội tại thành phố Sóc Trăng giai đoạn 2020-2030
(đơn vị tính: người)**

TT	Đối tượng	Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Tổng
1	Người thu nhập thấp	120	164	171	134	142	120	74	141	113	96	1.275
2	Học sinh, sinh viên	45	77	444	177	43	50	179	224	71	60	1.370
3	Công nhân, người lao động	51	365	198	79	49	72	265	89	50	50	1.267
4	Công chức, viên chức	75	155	131	102	104	84	37	83	35	28	834
5	Người thuộc diện gia đình nghèo	2	2	5	3	10	6	6	9	5	4	51
6	Người có công với cách mạng	1	4	6	6	1	2	3	5	1	1	30
7	Đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi độc thân	3	4	19	7	4	8	5	11	6	6	74
8	Hộ gia đình, cá nhân thuộc diện tái định cư	13	3	11	26	7	11	3	21	2	3	99
9	Đối tượng trả lại nhà công vụ khi hết tiêu chuẩn được thuê nhà công vụ	3	4	19	7	3	7	4	11	6	5	69
10	Sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp	3	7	6	3	3	13	3	4	2	3	46
Tổng		315	783	1.010	543	367	373	578	598	292	256	5.115

Bảng 6. Dự báo diện tích, số lượng căn hộ nhà ở xã hội cần đáp ứng cho từng đối tượng giai đoạn 2015-2020, 2020-2030

TT	Nhu cầu nhà ở	Tổng số lượng căn hộ		Dự báo diện tích, số lượng căn hộ Giai đoạn 2015-2020			Dự báo diện tích, số lượng căn hộ Giai đoạn 2020-2030		
		Số người có nhu cầu	Số căn hoặc phòng	Số người có nhu cầu	Số căn hoặc phòng	Diện tích (m ²)	Số người có nhu cầu	Số căn hoặc phòng	Diện tích (m ²)
	TỔNG CỘNG	60.860	19.752	35.139	9.906	614.234	25.721	9.846	601.314
1	Người thu nhập thấp	12.530	4.177	8.978	2.993	191.531	3.552	1.184	75.776
2	Học sinh, sinh viên	10.015	1.252	7.800	975	62.400	2.215	277	17.720
3	Công nhân, người lao động	9.820	1.637	5.965	994	53.685	3.855	643	34.695
4	Công chức, viên chức	7.851	2.617	4.376	1.459	93.355	3.475	1.158	74.133
5	Người thuộc diện gia đình nghèo	5.970	1.990	1.900	633	38.000	4.070	1.357	81.400
6	Người có công với cách mạng	5.419	5.419	1.517	1.517	91.020	3.902	3.902	234.120
7	Đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi độc thân	3.185	637	1.495	299	17.940	1.690	338	20.280
8	Hộ gia đình, cá nhân thuộc diện tái định cư	2.980	993	1.445	482	30.827	1.535	512	32.747
9	Đối tượng trả lại nhà công vụ khi hết tiêu chuẩn được thuê nhà công vụ	2.170	723	1.252	417	26.709	918	306	19.584
10	Sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp	920	307	411	137	8.768	509	170	10.859

Bảng 7. Diện tích đất dành để phát triển các dự án nhà ở xã hội

TT	Nhu cầu nhà ở	Số lượng căn hộ nhà ở xã hội		Diện tích đất để phát triển nhà ở xã hội		
		Số người có nhu cầu	Số căn hoặc phòng	Diện tích xây dựng (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích đất (ha)
	TỔNG CỘNG	60.860	19.752	1.140.040		217
1	Người thu nhập thấp	12.530	4.177	267.307	55	48,60
2	Học sinh, sinh viên	10.015	1.252	26.707	40	6,68
3	Công nhân, người lao động	9.820	1.637	66.285	40	16,57
4	Công chức, viên chức	7.851	2.617	167.488	50	33,50
5	Người thuộc diện gia đình nghèo	5.970	1.990	119.400	55	21,71
6	Người có công với cách mạng	5.419	5.419	325.140	55	59,12
7	Đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi độc thân	3.185	637	38.220	55	6,95
8	Hộ gia đình, cá nhân thuộc diện tái định cư	2.980	993	63.573	55	11,56
9	Đối tượng trả lại nhà công vụ khi hết tiêu chuẩn được thuê nhà công vụ	2.170	723	46.293	55	8,42
10	Sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp	920	307	19.627	50	3,93

Bảng 8. Danh mục dự án và nguồn vốn thực hiện các dự án nhà ở xã hội giai đoạn 2015-2020, 2020-2030

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô dự án				Tổng mức đầu tư				Phân kỳ đầu tư						
			Diện tích dự án (ha)	Diện tích sàn XD (m ²)	Số người được đáp ứng (người)	Số lượng nhà ở (căn hộ, phòng)	Tổng cộng (tỷ đồng)	Vốn Trái phiếu CP (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Giai đoạn 2015-2020			Giai đoạn 2020-2030			
											Tổng vốn (tỷ đồng)	Vốn Trái phiếu CP (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Tổng vốn (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)
1	Thành phố Sóc Trăng																
1	Dự án nhà ở xã hội đường Trần Quang Diệu, phường 2 (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-1,5	5.000	963	321	34,73		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	34,73	34,73		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP		34,73		
2	Dự án nhà ở xã hội phường 2 (cấp sẵn bay, phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp (Công ty CP 586 Sóc Trăng)	1-2	11.797	900	300	45,38		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	45,38	45,38		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP		45,38		
3	Dự án nhà ở xã hội phường 3 (phục vụ ngành quân đội)	Cơ quan Quân đội	0,52	3.850	195	65	15,11		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	15,11	15,11		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP		15,11		
4	Dự án nhà ở xã hội đường Lê Hồng Phong, khóm 5, phường 3 (đối diện TTYT dự phòng tỉnh Sóc Trăng, phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-2	7.150	1.191	300	29,12		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	29,12	29,12		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP		29,12		
5	Dự án nhà ở xã hội đường Trần Hưng Đạo, phường 3 (phục vụ ngành quân đội)	Cơ quan Quân đội	3,1	8.576	216	134	39,78		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	39,78	39,78		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP		39,78		
6	Dự án Ký túc xá tập trung (tại trường CD công đồng, phục vụ HS,SV)	Sở Xây dựng	5,04	24.600	3.112	389	193	172			21	193	172		21		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô dự án				Tổng mức đầu tư				Phân kỳ đầu tư						
			Diện tích dự án (ha)	Diện tích sàn XD (m ²)	Số người được đáp ứng (người)	Số lượng nhà ở (căn hộ, phòng)	Tổng cộng (tỷ đồng)	Vốn Trái phiếu CP (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Giai đoạn 2015-2020				Giai đoạn 2020-2030		
											Tổng vốn (tỷ đồng)	Vốn Trái phiếu CP (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Tổng vốn (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)
7	Dự án nhà ở xã hội phường 4 (phục vụ ngành công an)	Cơ quan Công an	1-3	11.000	516	172	44,80		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80				44,80	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80	
8	Dự án nhà ở xã hội trong Khu đô thị 5A, phường 4 (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp (Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long)	3-5	23.258	1.080	360	93,69		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	93,69				93,69	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	93,69	
9	Dự án nhà ở xã hội Tập trung, phường 4 (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	> 5	35.000	1.440	480	233,63		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	233,63				233,63	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	233,63	
10	Dự án nhà ở xã hội đường Tôn Đức Thắng, phường 5 (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-2	8.250	450	150	33,60		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	33,60				33,60	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	33,60	
11	Dự án nhà ở xã hội tập trung phường 7, Quốc lộ 60 (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp (Công ty TNHH Địa ốc Thu Đại Thành)	9-11	36.250	1.770	590	157,37		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	157,37	157,37		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	157,37			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô dự án				Tổng mức đầu tư				Phân kỳ đầu tư					
			Diện tích dự án (ha)	Diện tích sàn XD (m ²)	Số người được đáp ứng (người)	Số lượng nhà ở (căn hộ, phòng)	Tổng cộng (tỷ đồng)	Vốn Trái phiếu CP (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Giai đoạn 2015-2020			Giai đoạn 2020-2030		
											Tổng vốn (tỷ đồng)	Vốn Trái phiếu CP (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Tổng vốn (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)
12	Dự án Cư xá Công nhân, người lao động Khu công nghiệp An Nghiệp, phường 7 (phục vụ công nhân)	Các Doanh nghiệp trong KCN An nghiệp	7,5	27.216	3.024	504	186,92		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/ND-CP	186,92	186,92		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/ND-CP			
13	Dự án nhà ở xã hội trong khu dân cư Minh Châu, phường 7 (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	(Doanh nghiệp) Công ty TNHH XD & TM Minh Châu	3-5	18.560	1.050	350	87,91		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/ND-CP	74,41	74,41		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/ND-CP			
14	Dự án Kỹ túc xá Cao đẳng nghề, phường 7 (phục vụ học sinh, sinh viên)	Trường CĐ nghề	2-3	12.500	4.688	586	94,13	94,13		94,13	94,13					
15	Dự án nhà ở xã hội đường Phạm Hùng, phường 8 (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	2-5	19.250	900	300	79,98		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/ND	79,98	79,98		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/ND-CP			
16	Dự án nhà ở xã hội phường 9 (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-3	11.000	516	172	44,80		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/ND	44,80				Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/ND-CP	44,80	44,80
17	Dự án nhà ở xã hội tập trung Quốc lộ 1, phường 10 (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	>5	35.000	1.440	480	146,13		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/ND	146,13				Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/ND-CP	146,13	146,13
18	Dự án nhà ở xã hội đường Tỉnh lộ 8, phường 10	Doanh nghiệp	1-3	11.000	516	172	44,80		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/	44,80				Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/	44,80	44,80

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô dự án				Tổng mức đầu tư				Phân kỳ đầu tư						
			Diện tích dự án (ha)	Diện tích sàn XD (m ²)	Số người được đáp ứng (người)	Số lượng nhà ở (căn hộ, phòng)	Tổng cộng (tỷ đồng)	Vốn Trái phiếu CP (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Giai đoạn 2015-2020			Giai đoạn 2020-2030			
											Tổng vốn (tỷ đồng)	Vốn Trái phiếu CP (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Tổng vốn (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)
								ND-CP								ND-CP	
19	Dự án nhà ở xã hội Nhà máy điện Long Phú 1, phường 5 (phục vụ nhân viên Nhà máy nhiệt điện Long Phú)	Nhà máy điện Long Phú 1	5	26.400	1.440	480	108,15			Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	108,15	108,15			Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	108,15	
II Thị xã Vĩnh Châu																	
1	Dự án nhà ở xã hội xã Vĩnh Hải (phục vụ khu CN Mỹ Thuận)	Doanh nghiệp	2-5	22.000	2.220	370	144,60			Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	144,60				Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	144,60	
2	Dự án nhà ở xã hội phường 1 (phục vụ công nhân cụm CN)	Doanh nghiệp	1-3	11.000	1.032	172	72,30			Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	72,30				Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	72,30	
3	Dự án nhà ở xã hội phường 1 (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-3	11.000	1.050	350	44,80			Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80	44,80		44,80			
4	Dự án nhà ở xã hội phường 2 (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-3	11.000	516	172	44,80			Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80				Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80	44,80
III Thị xã Ngã Năm																	
1	Dự án nhà ở xã hội phường 1 (gần khu thương mại, phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-5	11.000	1.050	350	44,80			Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80	44,80		44,80			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô dự án				Tổng mức đầu tư				Phân kỳ đầu tư							
			Diện tích dự án (ha)	Diện tích sàn XD (m ²)	Số người được đáp ứng (người)	Số lượng nhà ở (căn hộ, phòng)	Tổng cộng (tỷ đồng)	Vốn Trái phiếu CP (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Giai đoạn 2015-2020			Giai đoạn 2020-2030				
											Tổng vốn (tỷ đồng)	Vốn Trái phiếu CP (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Tổng vốn (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	
2	Dự án nhà ở xã hội phường 1 (gần khu hành chính, phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-5	11.000	516	172	44,80			Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80				Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80		
3	Dự án nhà ở xã hội (phục vụ công nhân cụm CN)	Doanh nghiệp	1-5	12.500	2.778	463	82,88			Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	82,88				Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	82,88		
4	Dự án nhà ở xã hội xã Tân Long (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-3	11.000	516	172	44,80			Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80				Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80		
5	Dự án nhà ở xã hội phường 3 (gần khu thương mại, phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-5	11.000	1.050	350	44,80			Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80	44,80		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80			
IV Huyện Châu Thành																		
1	Dự án nhà ở xã hội thị trấn CT (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-3	11.000	516	172	44,80			Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80				Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80		
2	Dự án nhà ở xã hội ấp Cống Dài, xã Hồ Đắc Kịch (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	15	45.184	2.136	777	205,39			Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	205,39	205,39		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	205,39			
V Mỹ Tú																		
1	Dự án nhà ở xã hội ấp Mỹ Thuận, thị trấn HHN (gần khu hành chính, phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-3	11.000	516	172	44,80			Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80				Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô dự án				Tổng mức đầu tư				Phân kỳ đầu tư						
			Diện tích dự án (ha)	Diện tích sàn XD (m ²)	Số người được đáp ứng (người)	Số lượng nhà ở (căn hộ, phòng)	Tổng cộng (tỷ đồng)	Vốn Trái phiếu CP (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Giải đoạn 2015-2020			Giải đoạn 2020-2030			
											Tổng vốn (tỷ đồng)	Vốn Trái phiếu CP (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Tổng vốn (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)
2	Dự án nhà ở xã hội ấp Mỹ Tân, thị trấn BHVN (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-3	11.000	1.050	350	44,80		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80	44,80		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP				
VI	Huyện Kế Sách	-															
1	Dự án nhà ở xã hội ấp An Khương, TT Kế Sách (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	2-5	19.250	1.200	400	79,98		Thực hiện theo Điều 13 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	79,98	79,98		Thực hiện theo Điều 13 Nghị định 188/2013/NĐ-CP		79,98		
2	Dự án nhà ở xã hội ấp An Định, TT Kế Sách (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-3	11.000	516	172	44,80		Thực hiện theo Điều 13 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80				44,80			44,80
3	Dự án nhà ở xã hội ấp An Ninh, TT An Lạc Thôn (phục vụ các đối tượng nhóm xã hội)	Doanh nghiệp	1-3	11.000	516	172	44,80		Thực hiện theo Điều 13 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80				44,80			44,80
4	Dự án nhà ở xã hội ấp An Bình TT An Lạc Thôn (phục vụ cụm CN)	Doanh nghiệp	2-5	22.000	978	400	144,60		Thực hiện theo Điều 13 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	144,60	144,60		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP		144,60		
VII	Huyện Long Phú																
1	Dự án nhà ở xã hội xã Long Đức (phục vụ công nhân TT Điện lực)	Doanh nghiệp	2-5	22.000	978	400	143,03		Thực hiện theo Điều 13 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	143,03	143,03		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP		143,03		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô dự án				Tổng mức đầu tư				Phân kỳ đầu tư					
			Diện tích dự án (ha)	Diện tích sàn XD (m ²)	Số người được đáp ứng (người)	Số lượng nhà ở (căn hộ, phòng)	Tổng cộng (tỷ đồng)	Vốn Trái phiếu CP (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Giai đoạn 2015-2020			Giai đoạn 2020-2030		
											Tổng vốn (tỷ đồng)	Vốn Trái phiếu CP (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Tổng vốn (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)
2	Dự án nhà ở xã hội xã Long Đức (phục vụ công nhân cum CN Đại Ngội)	Doanh nghiệp	2-5	22.000	2.220	370	143,03	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	143,03				143,03	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	143,03	
3	Dự án nhà ở xã hội TT Đại Ngội (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-3	11.000	516	172	44,80	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80				44,80	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80	
4	Dự án nhà ở xã hội TT Long Phú, gần Quốc lộ Nam sông Hậu (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-3	11.000	1.050	350	44,80	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80				44,80	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80	
5	Dự án nhà ở xã hội TT Long Phú (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	4,4	30.886	1.050	350	121,96	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	121,96	121,96	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	121,96				
VIII	Huyện Cà Lao Dung															
1	Dự án nhà ở xã hội TT Cà Lao Dung (gần khu hành chính, phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-3	11.000	516	172	44,80	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80				44,80	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80	
2	Dự án nhà ở xã hội xã An Thạnh 1 (phục vụ Công nhân cum CN)	Doanh nghiệp	2-5	22.000	984	400	143,03	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	143,03	143,03	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	143,03				
IX	Huyện Trần Đề															

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô dự án				Tổng mức đầu tư				Phân kỳ đầu tư					
			Diện tích dự án (ha)	Diện tích sàn XD (m ²)	Số người được đáp ứng (người)	Số lượng nhà ở (căn hộ, phòng)	Tổng cộng (tỷ đồng)	Vốn Trái phiếu CP (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Giới đoạn 2015-2020			Giới đoạn 2020-2030		
											Tổng vốn (tỷ đồng)	Vốn Trái phiếu CP (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Tổng vốn (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)
1	Dự án nhà ở xã hội Khu CN (phục vụ công nhân khu CN)	Doanh nghiệp	2-5	22.000	984	400	143,03		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	143,03	143,03		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	143,03		
2	Dự án nhà ở xã hội TT.Trần Đề (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	2-5	19.250	1.050	350	79,98		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	79,98	79,98		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	79,98		
3	Dự án nhà ở xã hội TT. Lịch Hội Thượng (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-3	11.000	516	172	44,80		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80				Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	50,80	44,80
X	Huyện Mỹ Xuyên								Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	-						
1	Dự án nhà ở xã hội xã Thạnh Phú (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-3	11.000	516	172	44,80		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80				Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	50,80	44,80
XI	Huyện Thạnh Trị								Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	-						
1	Dự án nhà ở xã hội TT. Phú Lộc (phục vụ Công nhân cụm CN)	Doanh nghiệp	1-3	11.000	1.032	172	72,30		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	72,30				Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	78,30	72,30

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô dự án				Tổng mức đầu tư				Phân kỳ đầu tư						
			Diện tích dự án (ha)	Diện tích sàn XD (m ²)	Số người được đáp ứng (người)	Số lượng nhà ở (căn hộ, phòng)	Tổng cộng (tỷ đồng)	Vốn Trái phiếu CP (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Giai đoạn 2015-2020			Giai đoạn 2020-2030			
											Tổng vốn (tỷ đồng)	Vốn Trái phiếu CP (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Tổng vốn (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)
2	Dự án nhà ở xã hội TT.Phú Lộc (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-3	11.000	1.050	350	44,80		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80	44,80		Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80			
TỔNG				808.975	56.025	15.321	3.264,47	266,13		2.998,34	1.768,87	266,13		1.502,74	1.495,6		1.495,6

Bảng 9. Nhu cầu nguồn vốn đầu tư xây dựng nhà ở xã hội hàng năm trong giai đoạn 2015-2020

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô dự án				Phân kỳ đầu tư												Ghi chú							
			Diện tích dự án (ha)	Diện tích xây dựng (m ²)	Số người được cấp đăng ký (người)	Số tầng nhà ở (cấp 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	Năm 2015			Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018				Năm 2019			Năm 2020			
							Tổng (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Tổng (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Tổng (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Tổng (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)		Tổng (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Tổng (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	
I	Thành phố Sóc Trăng																									
1	Dự án nhà ở xã hội đường Trần Quang Diệu, Phường 2 (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-1,5	5.000	903	321				34,71			34,79													
2	Dự án nhà ở xã hội Phường 2 (cánh sân bay, phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp (Công ty CP 586 Sóc Trăng)	1-2	11.797	900	390	45,18																			
3	Dự án nhà ở xã hội Phường 3 (phục vụ ngành quân đội)	Cơ quan Quân đội	0,52	2.850	195	65						15,11		15,11												
4	Dự án nhà ở xã hội đường Lê Hồng Phong, Khóm 5, Phường 3 (dân điện TTYT dự phòng tình Sóc Trăng, phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp hoặc cá nhân	1-2	7.130	1.191	300	34,97																			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô dự án				Phân kỳ đầu tư												Ghi chú						
			Diện tích dự án (ha)	Diện tích xây dựng (m ²)	Số người được cấp quyền (người)	Số lượng nhà ở (căn hộ, phòng)	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020								
							Tổng công (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Tổng công (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Tổng công (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	Tổng công (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)		Tổng công (tỷ đồng)	Vốn NS (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)			
10	Dự án nhà ở xã hội trong KDC Minh Châu, Phường 7 (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp (Công ty TNHH XD & TM Minh Châu)	3,5	18.500	1.650	350	67,50		Theo tiến độ Đầu tư 12. Nghị định 188/2013/NĐ-CP	81,91															
11	Dự án Kỹ túc xã Cao đẳng nghề, Phường 7 (phục vụ học sinh, sinh viên)	Trường CD nghề	2,0	12.500	4.688	380												94,13	94,13					Vùng TP. Cần Thơ	
12	Dự án nhà ở xã hội đường Phạm Hùng, Phường 8 (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	2,5	19.250	900	100								79,58		79,58									
13	Dự án nhà ở xã hội Nhà máy điện Long Phú 1, Phường 5 (phục vụ nhân viên Nhà máy nhiệt điện Long Phú)	Nhà máy điện Long Phú 1	5	26.000	1.440	180			198,17		160,13														
II	Thị xã Vĩnh Châu																								

Bảng 10. Danh mục dự án và nguồn vốn thực hiện các dự án nhà ở xã hội tỉnh Sóc Trăng năm 2015

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô dự án				Nguồn vốn thực hiện năm 2015			Dự kiến tiến độ thực hiện dự án
			Diện tích dự án (ha)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Số người được đáp ứng (người)	Số lượng nhà ở (căn hộ, phòng)	Tổng cộng (tỷ đồng)	Vốn ngân sách (tỷ đồng)	Vốn ngoài ngân sách (tỷ đồng)	
I	Thành phố Sóc Trăng									
1	Dự án nhà ở xã hội Phường 2 (cạnh sân bay, phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp (Công ty CP 586 Sóc Trăng)	1-2	11.797	900	300	45,38	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/ND-CP	45,38	2015-2017
2	Dự án nhà ở xã hội đường Lê Hồng Phong, Khóm 5, Phường 3 (đối diện Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Sóc Trăng, phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp hoặc cá nhân	1-2	7.150	1.191	300	34,97	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/ND-CP	34,97	2015-2018
3	Dự án nhà ở xã hội trong Khu đô thị 5A, Phường 4 (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp (Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long)	3-5	23.258	1.080	360	111,24	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/ND-CP	111,24	2015-2018

4	Dự án nhà ở xã hội tập trung Phường 7, Quốc lộ 60 (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp (Công ty TNHH Địa ốc Thu Đại Thành)	9-11	36.250	1.770	590	200,93	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	200,93	2015-2020
5	Dự án nhà ở xã hội trong Khu dân cư Minh Châu, Phường 7 (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp (Công ty TNHH XD & TM Minh Châu)	3-5	18.560	1.050	350	87,91	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	87,91	2015-2019
II Thị xã Ngã Năm										
6	Dự án nhà ở xã hội Phường 3 (gần khu thương mại, phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	1-5	11.000	1.050	350	44,80	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	44,80	2015-2020
III Huyện Châu Thành										
7	Dự án nhà ở xã hội ấp Cống Đồi, xã Hồ Đắc Kiên (phục vụ các nhóm đối tượng xã hội)	Doanh nghiệp	15	45.184	2.136	777	205,39	Thực hiện theo Điều 12 Nghị định 188/2013/NĐ-CP	205,39	2015-2020
TỔNG				153.199	9.177	3.027	730,62		730,62	